KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (ISH)

CTCP Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO

Ngày 31/12/2024	26,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.9%	**2.7%**	**-2.0%**

DT thuần *2024*
198 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼36.0| -15.2%

LN thuần *2024*
93.8 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼22.2| -19.5%

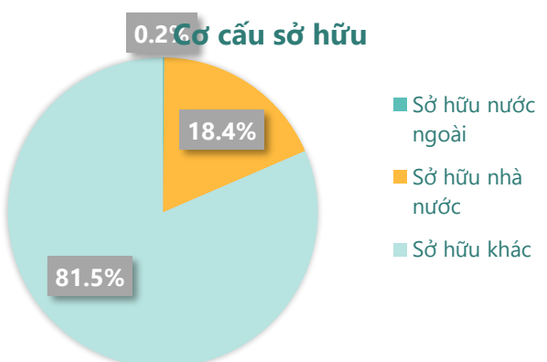
LN sau thuế *2024*
76.2 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼16.9| -18.1%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
48.0%
YoY: +/-▼ 2.6%

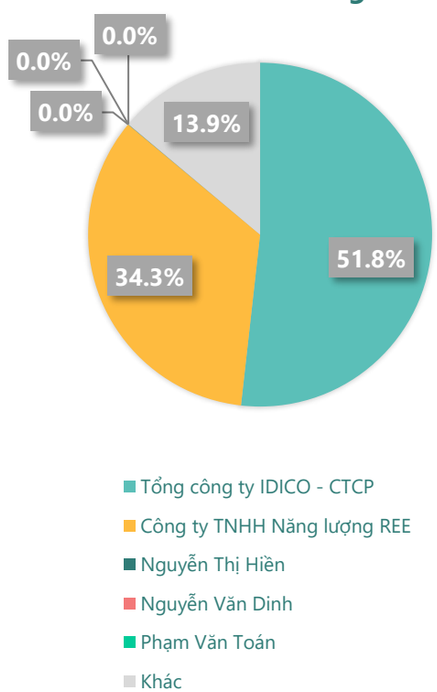
ROE *2024*
12.6%
YoY: +/-▼ 3.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	20,301 - 32,034
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,179
Số lượng CPLH (CP)	45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,470
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.90
EPS	1,693
P/E	15.5

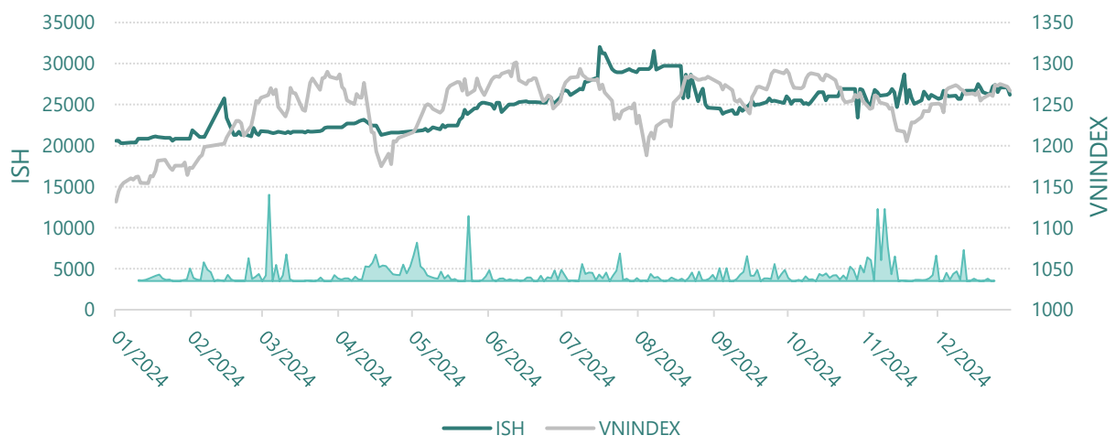
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



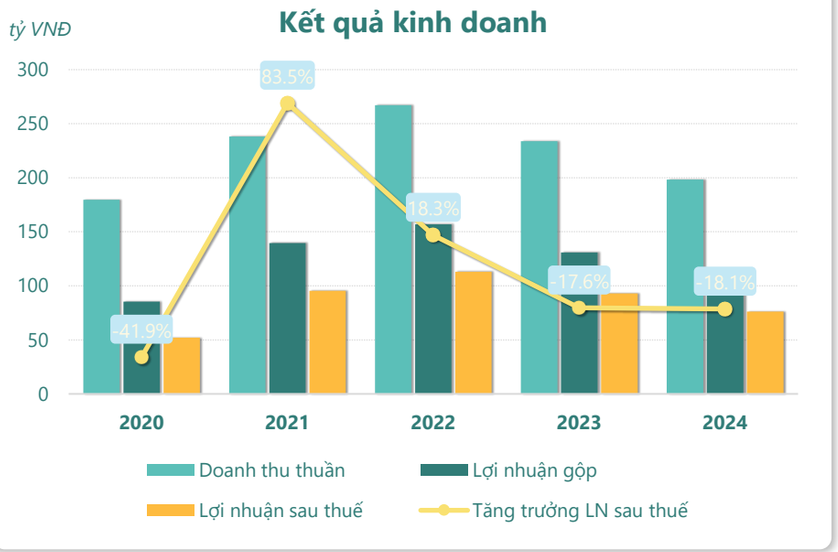
Lịch sử giá

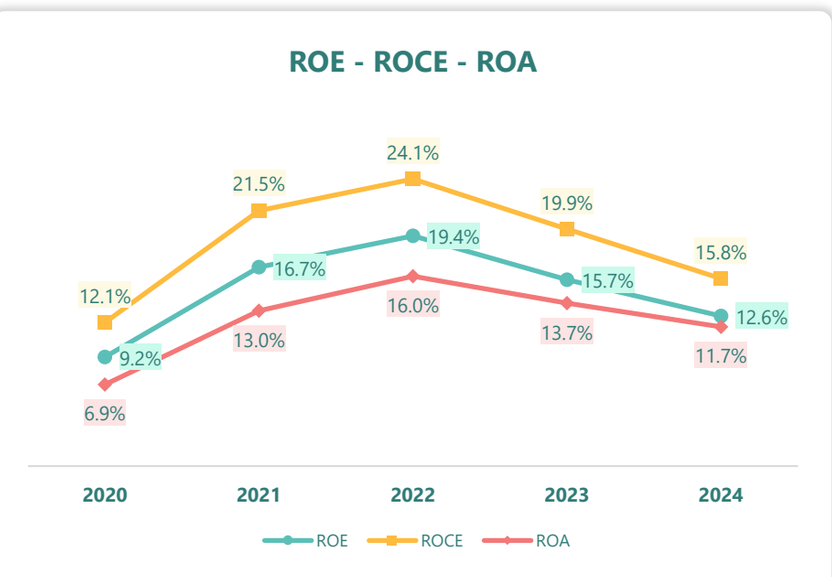


Năm **2024**, **ISH** ghi nhận doanh thu thuần **198.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **76.19** tỷ đồng, lần lượt **giảm 15.2%** và **giảm 18.1%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **12.6%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

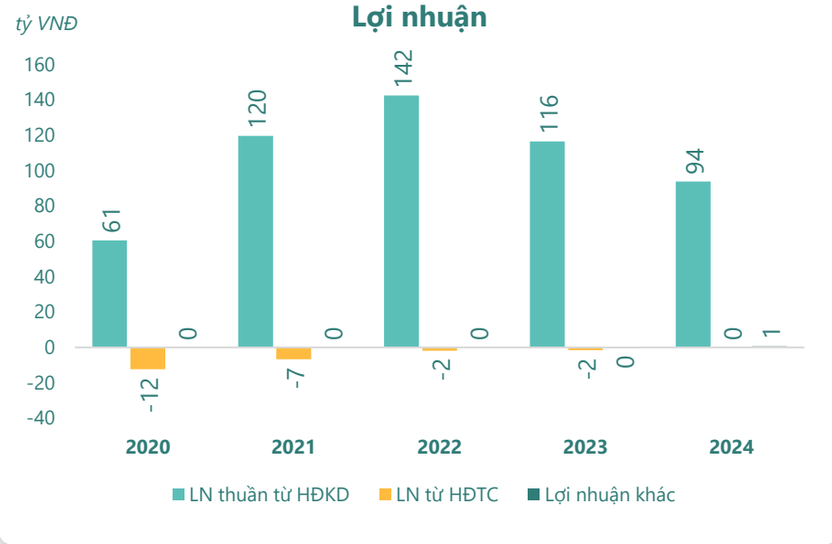


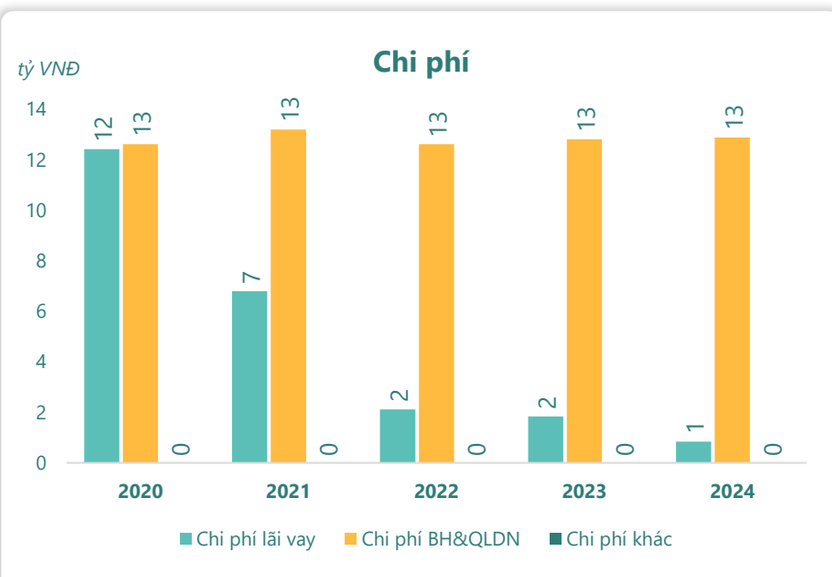


Năm **2024**, **ISH** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **93.80** tỷ đồng, **giảm đi 22.67** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (106.5 tỷ đồng) là 12.75 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

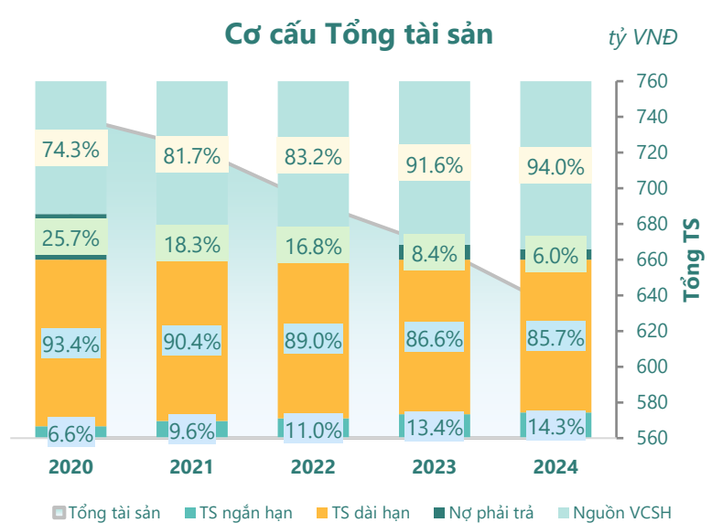
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.85** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **12.88** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

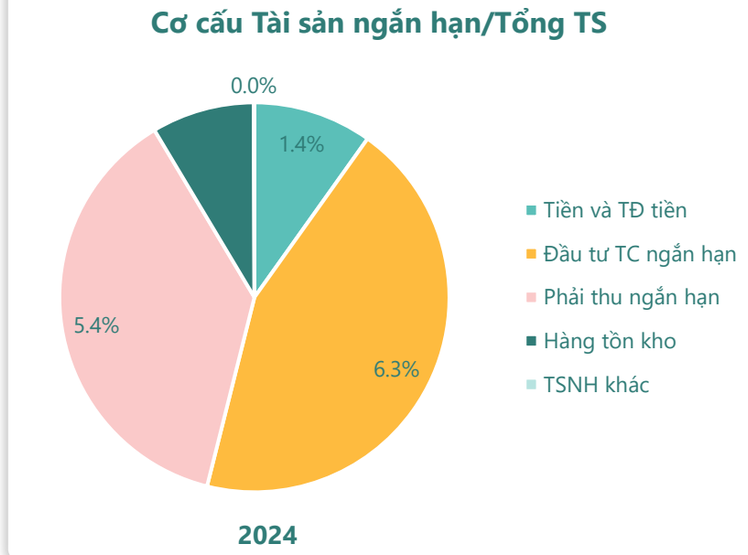
ROE của ISH năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **12.6%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

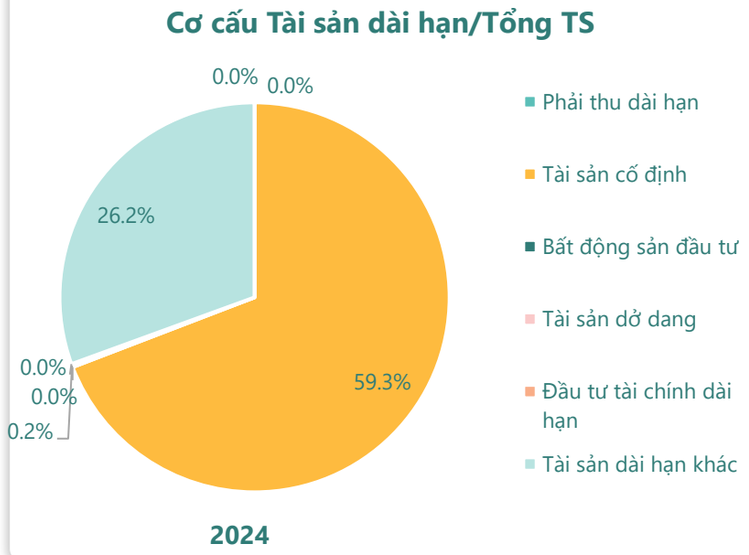




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **ISH** năm 2024 đạt **633.3** tỷ đồng, giảm **5.18%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 85.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 94.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

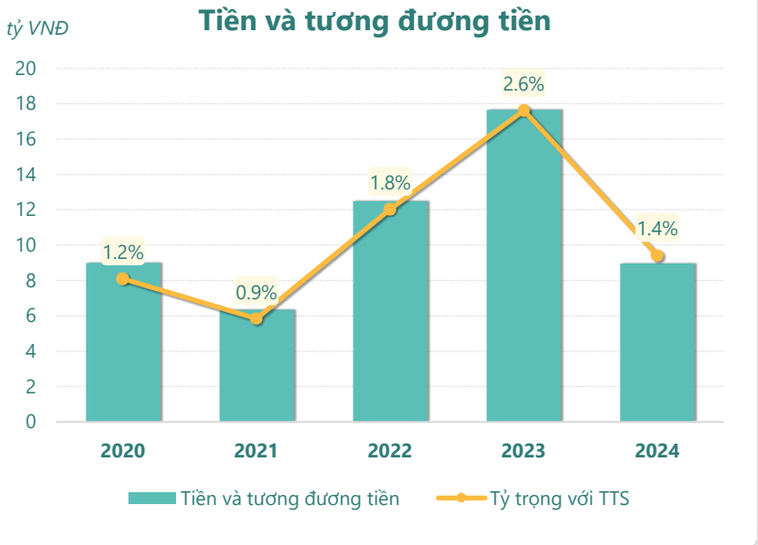
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của ISH đạt **90.80** tỷ đồng, tăng trưởng **1.67%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **14.3%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **6.32%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 5.38% trên tổng tài sản.

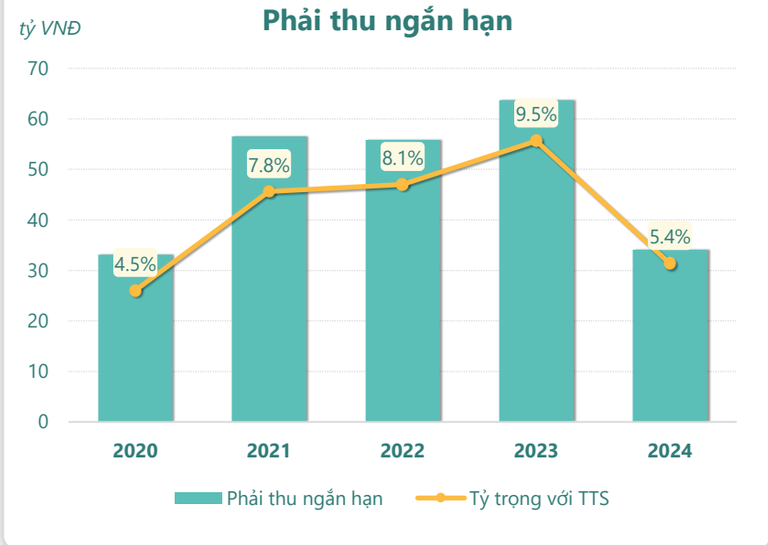
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

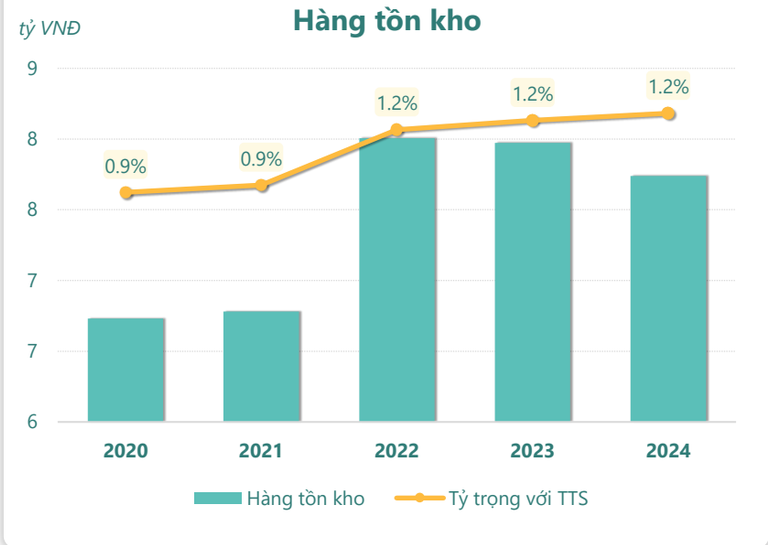
Tài sản dài hạn đạt **542.5** tỷ đồng giảm **6.24%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **85.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **59.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 26.2%.

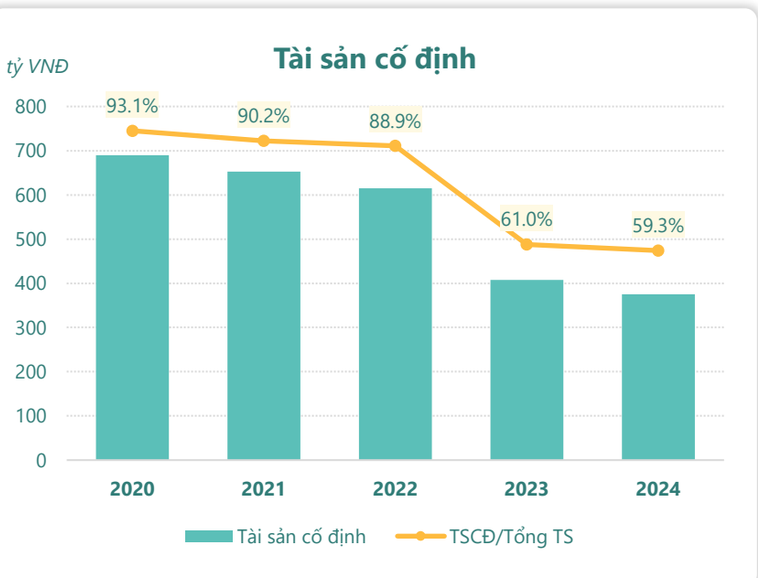
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

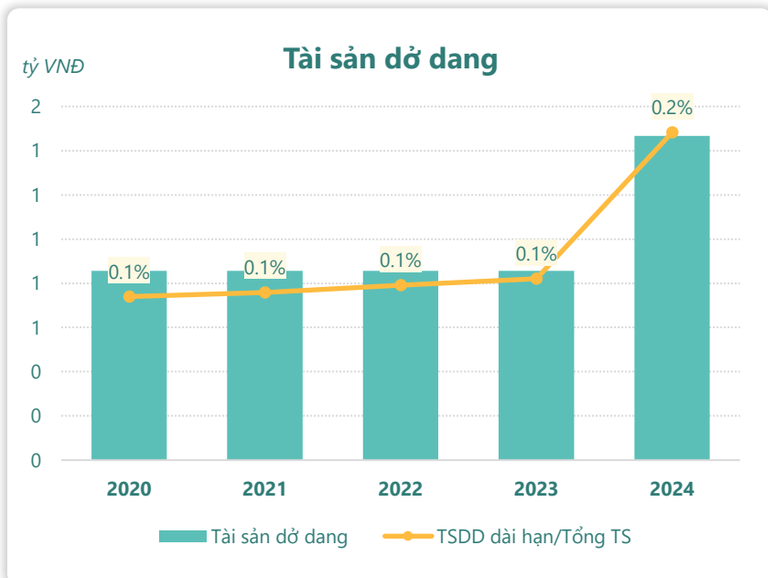
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

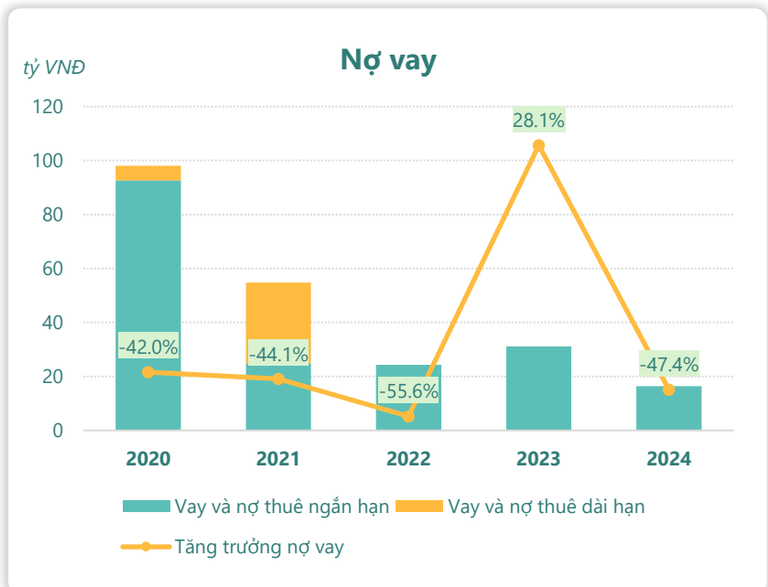






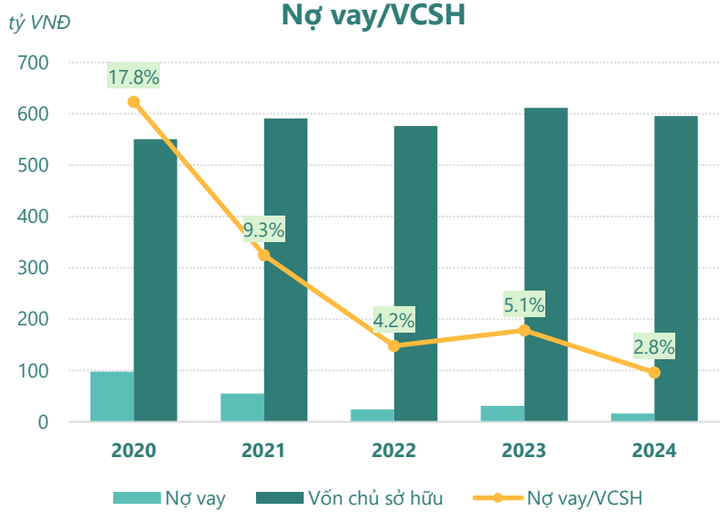




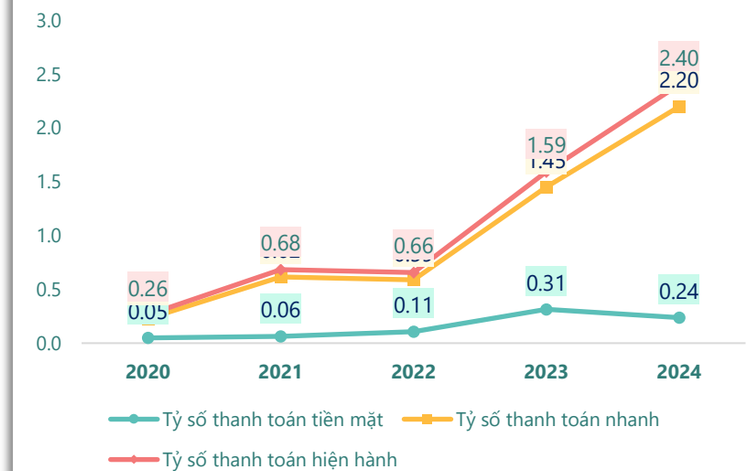


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

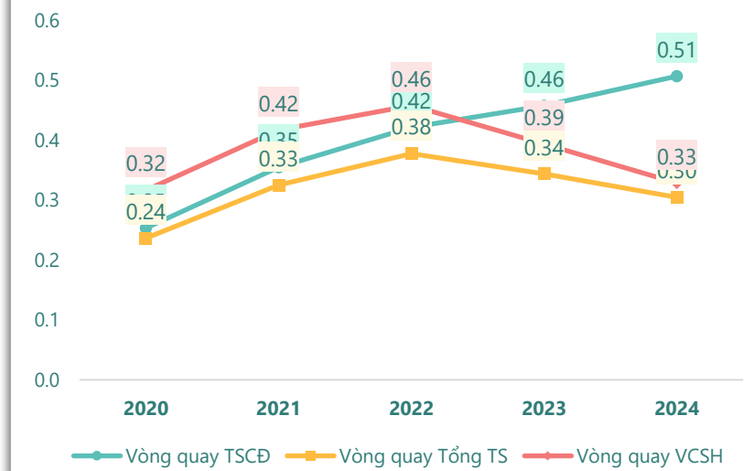
Nợ vay/VCSH



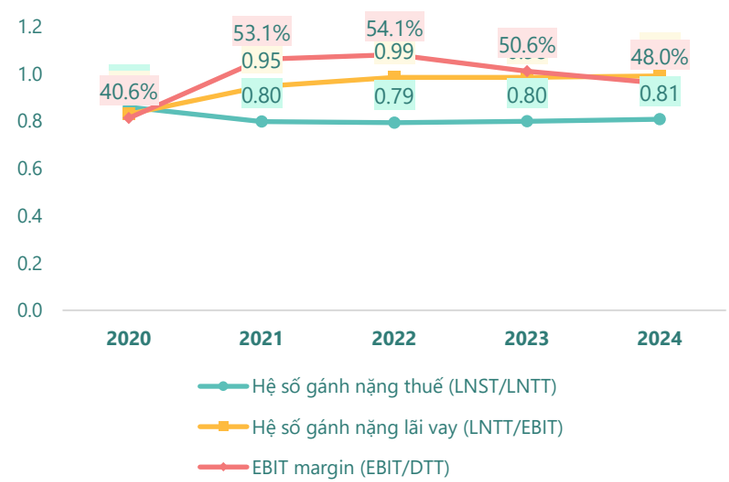
Chỉ số thanh khoản



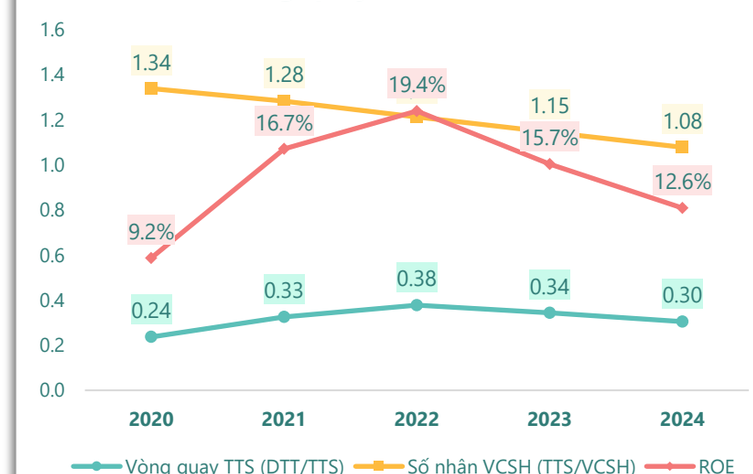
Vòng quay tài sản



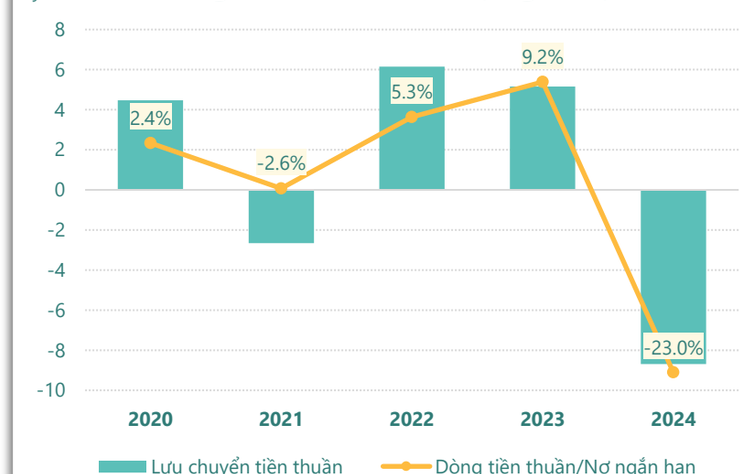
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**238**	**267**	**234**	**198**
Giá vốn hàng bán	98.7	110	103	91.8
Lợi nhuận gộp	**139**	**157**	**131**	**107**
Doanh thu HĐTC	0.12	0.22	0.32	0.97
Chi phí TC	6.80	2.12	1.84	0.85
Chi phí lãi vay	**6.80**	**2.12**	**1.84**	**0.85**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	13.2	12.6	12.8	12.9
LN thuần từ HĐKD	**120**	**142**	**116**	**93.8**
Lợi nhuận khác	0.01	0.00	0.00	0.58
LN trước thuế	**120**	**142**	**116**	**94.4**
Lợi nhuận sau thuế	**95.5**	**113**	**93.1**	**76.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**95.5**	**113**	**93.1**	**76.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	115	160	106	135
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.45	0.15	0.27	-38.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-117	-154	-102	-104
Tiền đầu kỳ	9.00	6.34	12.5	17.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.66**	**6.15**	**5.15**	**-8.69**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	6.34	12.5	17.6	8.95

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**723**	**692**	**668**	**633**
Tài sản ngắn hạn	**69.7**	**76.3**	**89.3**	**90.8**
Tiền và tương đương tiền	6.34	12.5	17.6	8.95
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	40.0
Phải thu ngắn hạn	56.5	55.8	63.7	34.1
Hàng tồn kho	6.78	8.01	7.97	7.74
Tài sản ngắn hạn khác	0.02	0	0	0.05
Tài sản dài hạn	**653**	**616**	**579**	**542**
Phải thu dài hạn	0.00	0.00	0	0
Tài sản cố định	653	615	407	375
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.86	0.86	0.86	1.47
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0	0	170	166
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**132**	**116**	**56.1**	**37.8**
Nợ ngắn hạn	**102**	**116**	**56.1**	**37.8**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	24.8	24.3	31.2	16.4
Phải trả người bán ngắn hạn	0.09	0.17	0.16	0.16
Nợ dài hạn	**30.0**	**0**	**0**	**0**
Vay và nợ thuê dài hạn	30.0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**591**	**576**	**612**	**595**
Vốn chủ sở hữu	**591**	**576**	**612**	**595**
Vốn điều lệ	450	450	450	450
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**